

中五下學期下午堂節時間表

	14 周			3 月 8 日	3 月 9 日	3 月 10 日	3 月 11 日	
	15 周	3 月 15 日	3 月 16 日	3 月 17 日	3 月 18 日			3 月 23 日
	16 周		3 月 25 日			3 月 30 日		4 月 1 日
班別	上課時間	DAY 1	DAY 2	DAY 3	DAY 4	DAY 5	DAY 6	DAY 7
5A	3:00-4:15	Chin PLK 401	Eng LKH 401	MACO WKW 401	LIBS CSC 401	C.Hist THS 401 DAT SKLJ DT. R Econ LKL1 402 Phy FPK Phy. L THS LKL2 403 VA LWY Art A	BAFS LWM 401 Bio LPL Bio. L Chem SMK Chem. L Hist WPH 402 ICT LSW 405, CAL	Bio LPL Bio.L CLit TKM 401 ERS FHLH G04 Geo YCH 406 HMSC TSL 404 MAM2 TKP 402
5B		Chin KYL 402	Eng HNH 402	MACO WKP 402	LIBS YMC 402			
5C		Eng FHT 403	Chin KYL 403	MACO TKP 403	LIBS TPY 403			
5D		Chin CHP 404	Eng THY 404	LIBS CSC 404	MACO WKP 404			
5E		Eng LKH 405	Chin WWP 405	LIBS YMC 405	MACO CP 405			